

Số: 164/BC-TTQT

Quảng Trị, ngày 06 tháng 10 năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước tỉnh Quảng Trị tháng 9 năm 2025

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường) về chương trình Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2025, Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường báo cáo kết quả quan trắc nước sông, hồ tháng 9 năm 2025 như sau:

1. Điểm quan trắc: Tại 36 điểm nước sông, 15 điểm nước hồ (*Chi tiết tại Phụ lục II*).

2. Tần suất và thời gian quan trắc:

- Tần suất: 10 đợt/năm (nước sông, hồ).

- Thời gian thực hiện: Ngày 01 - 26/9/2025.

3. Thông số quan trắc:

Môi trường nước sông, hồ (30 thông số): Nhiệt độ, pH, TDS, TSS, DO, BOD₅, COD, TOC, N-NO₂⁻, N-NO₃⁻, tổng N, N-NH₄⁺, P-PO₄³⁻, tổng P, Tổng dầu, mỡ, E.coli, Coliform, Chlorophyll a, Fe, Mn, Pb, As, Cr(VI), Cd, Hg, Zn, Cu, Ni, hóa chất BVTV nhóm clo hữu cơ, hóa chất BVTV nhóm lân hữu cơ.

4. Kết quả quan trắc:

4.1. Môi trường nước sông

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước sông tại 36 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và mức B bảng 2 - QCVN 08:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt (QCVN 08). Ngoại trừ 06 thông số pH, TSS, TOC, NO₂-N, Fe và E.Coli tại một số điểm có giá trị xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và mức B bảng 2 QCVN 08, cụ thể như sau:

- Thông số pH tại 01/15 điểm: Sông Nhùng – SN1 có giá trị nằm ngoài giới hạn cho phép theo mức B bảng 2 - QCVN 08;

- Thông số TSS tại 03/36 điểm: Sông Sa Lung – SL1, SL2-1, SL2 vượt giới hạn cho phép 1,2 – 2,2 lần theo mức B bảng 2 - QCVN 08;

- Thông số TOC tại 02/15 điểm: Sông Vĩnh Định – VD2; Sông Cánh Hòm – CH2 vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,6 lần theo mức B bảng 2 - QCVN 08;

- Thông số NO₂-N tại 02/36 điểm: Sông Ô Lâu – OL1-1; Sông Vĩnh Định – VD1QG6 vượt giới hạn cho phép 1,8 – 3,0 lần theo bảng 1 - QCVN 08;
- Thông số Fe tại 06/36 điểm: Sông Bến Hải – BH5; Sông Sa Lung – SL1; Sông Sê Pôn – SP3; Sông Sêpăng hiêng – SPA2, SPA3; Sông Rào Quán – RQ2 xấp xỉ và vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,6 lần theo bảng 1 - QCVN 08;
- Thông số E.Coli tại 01/36 điểm: Sông Sêpăng hiêng – SPA1 vượt giới hạn cho phép 1,7 lần theo bảng 1 - QCVN 08.

4.2. Môi trường nước hồ

Kết quả quan trắc môi trường nước hồ tại 15 điểm cho thấy: Phần lớn kết quả các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn bảng 1 và mức B bảng 3 - QCVN 08. Ngoại trừ 09 thông số pH, TSS, BOD₅, COD, TOC, NO₂-N, NH₄-N, Tổng Nitơ và Fe tại một số điểm có giá trị vượt giới hạn cho phép theo bảng 1 và mức B bảng 3 - QCVN 08, cụ thể như sau:

- Thông số pH tại 02/15 điểm: Hồ Trầm Trà Lộc – H13; Hồ Lao Bảo - H5 có giá trị nằm ngoài giới hạn cho phép theo mức B bảng 3 - QCVN 08;
- Thông số TSS tại 03/15 điểm: Hồ Khe Chè – H14; Hồ Trung Chỉ - H9; Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh) – H16 vượt giới hạn cho phép 1,7 – 1,9 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;
- Thông số BOD₅ tại 03/15 điểm: Hồ Trầm Trà Lộc – H13; Hồ Khe Chè – H14; Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh) – H16 vượt giới hạn cho phép 1,2 – 1,4 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;
- Thông số COD tại 05/15 điểm: Hồ Trầm Trà Lộc – H13; Hồ Khe Chè – H14; Hồ Khe Mây – H8; Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh) – H16; Hồ Lao Bảo - H5 vượt giới hạn cho phép 1,1 – 1,5 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;
- Thông số TOC tại 02/15 điểm: Hồ Trầm Trà Lộc – H13; Hồ Khe Chè – H14 vượt giới hạn cho phép 1,5 – 1,8 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;
- Thông số NO₂-N tại 03/15 điểm: Hồ Tích Tường – H3; Hồ Khe Mây – H8; Hồ Fidel – H20 vượt giới hạn cho phép lần lượt là 3,0 – 33,8 lần theo bảng 1 - QCVN 08;
- Thông số NH₄-N tại 03/15 điểm: Hồ Đại An – H17; Hồ Nam Hào – H18; Hồ Fidel – H20 vượt giới hạn cho phép 1,5 – 3,5 lần theo bảng 1 - QCVN 08;
- Thông số Tổng Nitơ tại 01/15 điểm: Hồ Khe Mây – H8 vượt giới hạn cho phép 1,7 lần theo mức B bảng 3 - QCVN 08;
- Thông số Fe tại 01/15 điểm: Hồ Tân Độ – H21 vượt giới hạn cho phép 1,2 lần theo bảng 1 - QCVN 08.

(Chi tiết tại Phụ lục I)

Trên đây là báo cáo kết quả quan trắc môi trường nước sông, hồ tháng 9 năm 2025, Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường kính báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường./.

Nơi nhận:

- Sở NN&MT;
- Phòng QLMT; } (Báo cáo);
- TT CNTT – TT NN&MT (Đăng tải);
- UBND 36 phường, xã (PL III kèm theo);
- Báo và Đài PTTH tỉnh (Đưa tin);
- LĐTT;
- Lưu: VT, QT *my*

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Minh Hoàng

PHỤ LỤC I

(Kèm theo Báo cáo số 164/BC-TTQT ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc
Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

1. Kết quả quan trắc môi trường nước sông

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								T9TH1-1	T9TH1QG3	T9TH4	T9TH6	T9TH7
			Bảng 1	A	B	C	D					
1	Nhiệt độ	°C	26,3	28,2	29,1	28,7	28,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,8	6,6	7,2	7,4	7,2	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	56	48	45	156	20.128	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	6,6	6,6	6,8	5,8	7,4	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	5,8	5,7	6,5	6,4	6,4	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,7	1,4	1,8	1,7	3,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	7	7	7	12	10	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,0	0,7	1,7	1,4	4,0	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,24	0,14	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,05	0,12	0,48	0,06	0,10	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,06	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,5	0,5	1,0	0,4	0,8	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,13	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,13	0,40	0,26	0,18	0,36	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	12	10	16	9	14	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.638	1.483	2.500	1.210	2.224	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9TH1-1	T9TH1QG3	T9TH4	T9TH6	T9TH7	Bảng	Bảng 2			
								1	A	B	C	D
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0019	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật phospho hữu cơ	µg/l						0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l										
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T9TH1-1	T9TH1QG3	T9TH4	T9TH6	T9TH7	1	A	B	C	D
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									T9VD1QG6	T9VD2	T9VD3	T9OL1	T9OL1-1
			A	B	C	D							
1	Nhiệt độ	°C	29,4	29,6	28,9	29,8	29,9	30,0	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,6	6,5	6,9	6,8	6,4	6,6	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	48	52	47	31	42	34	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	8,6	9,4	8,2	5,2	22	7,0	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,3	6,1	5,3	7,3	5,6	6,4	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	3,9	4,9	2,6	1,5	2,4	1,8	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	11	12	11	8	12	5	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	4,1	6,3	3,7	KPH(0,4*)	3,6	1,4	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	0,17	0,22	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,09	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,15	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,54	0,08	0,41	0,23	0,50	0,33	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,11	0,05	KPH(0,03*)	0,04	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,8	0,6	0,7	0,7	1,0	0,8	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,21	0,14	KPH(0,03*)	0,10	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,15	0,10	0,39	KPH(0,021*)	0,11	0,13	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100m	10	14	10	6	8	9	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100m	960	1.076	1.664	1.178	1.086	1.670	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9VĐ1QG6	T9VĐ2	T9VĐ3	T9OL1	T9OL1-1	T9OL2QG7	Bảng 1	Bảng 2			
										A	B	C	D
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l							0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l											
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 2			
			T9VĐ1QG6	T9VĐ2	T9VĐ3	T9OL1	T9OL1-1	T9OL2QG7		A	B	C	D
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									T9SN1	T9SN2	T9SH1QG1	T9SH2	T9SH4QG2
			Bảng 1	A	B	C	D						
1	Nhiệt độ	°C	29,6	29,2	29,1	29,4	28,4	28,7	-	-	-	-	-
2	pH	-	5,7	6,7	7,2	7,2	7,2	7,4	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	47	40	103	116	83	111	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	6,0	11	6,6	5,8	7,0	8,0	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,4	6,3	6,1	5,9	6,2	6,2	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,8	3,1	1,4	1,3	1,6	2,1	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	7	10	10	6	9	10	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,7	3,4	KPH(0,4*)	0,8	1,5	2,7	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,05	0,09	0,15	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,11	0,05	0,04	0,05	0,05	0,06	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,04	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,14	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,29	0,17	0,38	0,27	0,29	0,35	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	8	11	10	10	11	14	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.354	1.236	1.467	1.658	1.421	1.539	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT					
									T9SN1	T9SN2	T9SH1QG1	T9SH2	T9SH4QG2	T9SH5
			1	A	B	C	D							
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-	
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-	
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-	
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-	
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l							0,5					
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)		-	-	-	-	
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)		-	-	-	-	
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)		-	-	-	-	
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)		-	-	-	-	
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)		-	-	-	-	
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)		-	-	-	-	
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l							-	-	-	-	-	
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)		0,1	-	-	-	
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)		-	-	-	-	
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-	
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-	
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)			-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)			-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)		0,1	-	-	-	-
<i>Endosulfan I</i>	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-			

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
									Bảng 1	Bảng 2			
			T9SN1	T9SN2	T9SH1QG1	T9SH2	T9SH4QG2	T9SH5		A	B	C	D
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9BH1QG1	T9BH3	T9BH4	T9BH5	T9CH1	T9CH2	Bảng 1	Bảng 2			
										A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	27,0	27,6	28,3	28,8	27,8	27,4	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,6	6,8	7,1	7,7	6,7	6,5	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	50	8.932	2.567	28.510	103	654	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	98	7,0	21	5,8	49	45	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,4	6,5	5,9	5,4	6,1	5,4	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	2,9	1,4	3,0	4,5	3,1	3,0	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	9	7	11	14	14	13	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,2	1,6	4,9	6,0	5,3	9,5	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	0,07	KPH(0,02*)	0,09	0,10	0,15	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,02	KPH(0,01*)	0,03	0,03	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,11	0,15	0,06	0,09	0,09	0,12	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,06	0,08	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,6	0,7	0,5	0,4	0,8	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,14	0,18	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,24	0,26	0,28	0,81	0,46	0,37	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	10	9	14	15	11	13	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.354	1.274	1.638	1.904	2.613	2.014	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	0,002	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	0,005	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9BH1QG1	T9BH3	T9BH4	T9BH5	T9CH1	T9CH2	Bảng 1	Bảng 2			
										A	B	C	D
23	Zn	mg/l	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH (0,0008*)	KPH (0,0008*)	0,0015	0,0080	KPH (0,0008*)	KPH (0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l							0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l											
	Aldrin		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9BH1QG1	T9BH3	T9BH4	T9BH5	T9CH1	T9CH2	Bảng 1	Bảng 2			
										A	B	C	D
	4,4-DDD		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	Metyhoxychlor		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
							Bảng 1	Bảng 2			
			T9SL1	T9SL2-1	T9SL2	T9SL3		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	27,7	27,9	27,9	28,1	-	-	-	-	-
2	pH	-	6,9	6,8	6,6	6,8	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	31	40	45	1.139	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	223	154	118	7,4	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,4	7,0	6,9	6,8	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,9	2,2	2,1	2,4	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	8	12	10	11	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,8	2,7	2,6	3,5	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,13	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	0,02	KPH(0,01*)	0,03	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,32	0,28	0,27	0,15	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,7	0,7	0,6	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,55	0,22	0,16	0,43	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	14	13	11	9	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	1.823	3.784	2.279	1.850	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	KPH (0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	KPH (0,001*)	0,02	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9SL1	T9SL2-1	T9SL2	T9SL3	Bảng 1	Bảng 2			
								A	B	C	D
22	Cd	mg/l	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	KPH (0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	KPH (0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	KPH (0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	KPH (0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH (0,0008*)	KPH (0,0008*)	KPH (0,0008*)	KPH (0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	KPH (0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l					0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l									
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9SL1	T9SL2-1	T9SL2	T9SL3	Bảng 1	Bảng 2			
								A	B	C	D
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9SP1	T9SP2	T9SP3	T9SPA1	T9SPA2	T9SPA3	Bảng 1	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,9	28,0	28,8	27,2	27,7	27,9	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,0	7,1	7,2	7,5	6,9	6,8	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	31	44	55	81	26	32	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	11	94	77	52	34	37	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,1	6,2	6,1	6,3	6,2	6,1	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,4	1,6	1,5	1,2	1,5	2,2	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	5	8	7	6	9	10	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	KPH(0,4*)	1,5	1,1	0,7	0,6	0,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,03	0,02	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,04	0,06	0,05	0,14	0,13	0,09	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,09	0,11	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,5	0,6	0,7	0,5	0,5	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	0,23	0,27	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,34	0,35	0,59	0,35	0,71	0,53	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	4	4	2	34	2	2	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	422	374	455	336	299	520	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9SP1	T9SP2	T9SP3	T9SPA1	T9SPA2	T9SPA3	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l							0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
	30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l										
<i>Aldrin</i>			KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
<i>Alpha-BHC</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>Beta-BHC</i>			KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
<i>Gama-BHC</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
<i>Deta-BHC</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
<i>4,4-DDD</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
<i>4,4-DDE</i>			KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
<i>4,4-DDT</i>			KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
<i>Dieldrin</i>			KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM						QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9SP1	T9SP2	T9SP3	T9SPA1	T9SPA2	T9SPA3	Bảng	Bảng 2			
									1	A	B	C	D
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM			QCVN 08:2023/BTNMT				
						Bảng 1	Bảng 2			
			T9VP1	T9VP3	T9RQ2		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,8	28,1	28,5	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,2	7,2	6,8	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	45	41	34	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	5,6	6,8	6,2	-	≤25	≤100	>100 ^(a)	>100 ^(b)
5	DO	mg/l	6,4	6,4	5,8	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	1,5	1,6	1,4	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	4	6	8	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	1,2	1,6	0,8	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,18	0,12	0,13	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,6	0,5	0,6	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	0,10	0,07	0,59	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	11	9	2	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	813	1.187	722	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM			QCVN 08:2023/BTNMT				
						Bảng 1	Bảng 2			
			T9VP1	T9VP3	T9RQ2		A	B	C	D
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l				0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l								
	<i>Aldrin</i>		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Alpha-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,04	-	-	-	-
	<i>Beta-BHC</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Gama-BHC</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Deta-BHC</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>4,4-DDD</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	<i>4,4-DDE</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	<i>4,4-DDT</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	<i>Dieldrin</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	<i>Endosulfan I</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan II</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endosulfan Sulfat</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Aldehyde</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	<i>Endrin Kentone</i>		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	<i>Heptachlor</i>		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Heptachlorepoxyde</i>		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	<i>Metyhoxychlor</i>		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

2. Kết quả quan trắc môi trường nước hồ

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT					
								Bảng 1	Bảng 3				
			T9H13	T9H14	T9H3	T9H19	T9H2	1	A	B	C	D	
1	Nhiệt độ	°C	28,8	30,0	29,4	29,2	29,1	-	-	-	-	-	
2	pH	-	5,8	6,9	7,1	6,9	7,5	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5	
3	TDS	mg/l	23	365	44	27	34	-	-	-	-	-	
4	TSS	mg/l	8,6	26	6,6	7,0	6,8	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)	
5	DO	mg/l	6,0	6,0	5,5	6,1	6,3	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0	
6	BOD ₅	mg/l	7,4	8,2	1,6	2,3	1,8	-	≤4	≤6	≤10	>10	
7	COD	mg/l	19	22	13	12	12	-	≤10	≤15	≤20	>20	
8	TOC	mg/l	8,7	10,5	1,8	3,3	1,9	-	≤4	≤6	≤8	>8	
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-	
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,15	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-	
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,08	0,06	0,21	0,26	0,09	-	-	-	-	-	
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-	
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,5	0,4	0,9	0,8	0,4	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0	
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5	
15	Fe	mg/l	0,38	0,26	0,18	0,44	0,19	0,5	-	-	-	-	
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	8	10	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-	-	-	-	
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-	
18	E.Coli	MPN/100ml	20	15	9	19	9	20	-	-	-	-	
19	Coliform	MPN/100ml	1.333	4.109	3.169	2.282	1.455	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500	
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-	
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-	
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-	
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9H13	T9H14	T9H3	T9H19	T9H2	Bảng	Bảng 3			
								1	A	B	C	D
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,0019	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l						0,5				
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l										
	Aldrin		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endrin		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 3			
			T9H13	T9H14	T9H3	T9H19	T9H2	1	A	B	C	D
	Endrin Kentone		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	Metyhoxychlor		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T9H9	T9H8	T9H17	T9H18	T9H20		A	B	C	D
1	Nhiệt độ	°C	28,4	28,3	28,2	28,4	28,5	-	-	-	-	-
2	pH	-	7,9	7,6	7,5	7,4	8,1	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5
3	TDS	mg/l	52	72	218	155	166	-	-	-	-	-
4	TSS	mg/l	29	14	6,6	7,6	9,4	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)
5	DO	mg/l	6,0	6,1	5,9	6,0	5,8	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0
6	BOD ₅	mg/l	2,1	4,5	2,4	2,5	2,9	-	≤4	≤6	≤10	>10
7	COD	mg/l	11	16	14	12	13	-	≤10	≤15	≤20	>20
8	TOC	mg/l	2,6	5,6	3,0	3,3	3,5	-	≤4	≤6	≤8	>8
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,46	1,05	0,58	0,30	-	-	-	-
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,01*)	1,69	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,26	0,05	-	-	-	-
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,18	0,48	0,50	0,20	0,22	-	-	-	-	-
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,06	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,6	2,6	1,1	1,3	1,2	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,15	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5
15	Fe	mg/l	KPH(0,021*)	0,14	0,08	0,13	0,20	0,5	-	-	-	-
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	13	KPH(3*)	23	-	-	-	-	-
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-
18	E.Coli	MPN/100ml	17	19	18	15	18	20	-	-	-	-
19	Coliform	MPN/100ml	4.106	3.877	4.611	2.755	2.909	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T9H9	T9H8	T9H17	T9H18	T9H20		A	B	C	D
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	μg/l						0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	μg/l						-	-	-	-	-
	Aldrin		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)		-	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)		-	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T9H9	T9H8	T9H17	T9H18	T9H20		A	B	C	D
	Endrin		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	Metyhoxychlor		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT					
								Bảng 1	Bảng 2				
			T9H16	T9H6	T9H4	T9H5	T9H21		A	B	C	D	
1	Nhiệt độ	°C	28,0	29,7	29,1	29,3	28,5	-	-	-	-	-	
2	pH	-	6,6	7,6	6,7	9,0	6,7	-	6,5-8,5	6,0-8,5	6,0-8,5	<6,0 hoặc >8,5	
3	TDS	mg/l	66	113	49	148	31	-	-	-	-	-	
4	TSS	mg/l	29	9,2	7,4	9,0	7,0	-	≤5	≤15	>15 ^(a)	>15 ^(b)	
5	DO	mg/l	5,7	5,6	6,9	5,7	5,9	-	≥6,0	≥5,0	≥4,0	≥2,0	
6	BOD ₅	mg/l	7,1	2,7	1,6	4,1	1,9	-	≤4	≤6	≤10	>10	
7	COD	mg/l	17	14	9	17	12	-	≤10	≤15	≤20	>20	
8	TOC	mg/l	3,6	3,2	KPH(0,4*)	5,8	0,8	-	≤4	≤6	≤8	>8	
9	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	0,11	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,12	KPH(0,02*)	0,30	-	-	-	-	
10	NO ₂ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,02	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	KPH(0,01*)	0,05	-	-	-	-	
11	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,20	0,98	0,11	1,07	0,08	-	-	-	-	-	
12	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-	-	-	-	
13	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	0,8	0,5	0,5	1,2	0,5	-	≤0,6	≤1,5	≤2,0	>2,0	
14	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	≤0,1	≤0,3	≤0,5	>0,5	
15	Fe	mg/l	0,36	0,14	0,19	0,12	0,61	0,5	-	-	-	-	
16	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	12	KPH(3*)	-	-	-	-	-	
17	Tổng dầu, mỡ	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	5,0	-	-	-	-	
18	E.Coli	MPN/100ml	18	18	9	11	15	20	-	-	-	-	
19	Coliform	MPN/100ml	3.076	3.448	1.539	2.046	2.282	-	≤1.000	≤5.000	≤7.500	>7.500	
20	Mn	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	0,1	-	-	-	-	
21	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	0,02	-	-	-	-	
22	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	0,005	-	-	-	-	
23	Zn	mg/l	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	KPH(0,05*)	0,5	-	-	-	-	
24	Cu	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	0,1	-	-	-	-	

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
			T9H16	T9H6	T9H4	T9H5	T9H21	Bảng	Bảng 2			
								1	A	B	C	D
25	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,1	-	-	-	-
26	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	0,01	-	-	-	-
27	As	mg/l	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	KPH(0,0008*)	0,01	-	-	-	-
28	Hg	mg/l	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	KPH(0,0003*)	0,001	-	-	-	-
29	Hóa chất bảo vệ thực vật Phospho hữu cơ	µg/l						0,5	-	-	-	-
	<i>Diazinon</i>		KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	KPH(0,033*)	-	-	-	-	-
	<i>Disulfoton</i>		KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	KPH(0,012*)	-	-	-	-	-
	<i>Methyl Parathion</i>		KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	KPH(0,032*)	-	-	-	-	-
	<i>Malathion</i>		KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	KPH(0,049*)	-	-	-	-	-
	<i>Parathion</i>		KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	KPH(0,058*)	-	-	-	-	-
	<i>Ethion</i>		KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	KPH(0,026*)	-	-	-	-	-
30	Hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	µg/l						-	-	-	-	-
	Aldrin		KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	KPH(0,013*)	0,1	-	-	-	-
	Alpha-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Beta-BHC		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Gama-BHC		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Deta-BHC		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	4,4-DDD		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDE		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	1,0	-	-	-	-
	4,4-DDT		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	1,0	-	-	-	-
	Dieldrin		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,1	-	-	-	-
	Endosulfan I		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan II		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-
	Endosulfan Sulfat		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	-	-	-	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 08:2023/BTNMT				
								Bảng 1	Bảng 2			
			T9H16	T9H6	T9H4	T9H5	T9H21	1	A	B	C	D
	Endrin		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Endrin Aldehyde		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-
	Endrin Kentone		KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	KPH(0,007*)	-	-	-	-	-
	Heptachlor		KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	KPH(0,008*)	0,2	-	-	-	-
	Heptachlorepoxyde		KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	KPH(0,005*)	0,2	-	-	-	-
	Metyhoxychlor		KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	KPH(0,006*)	-	-	-	-	-

PHỤ LỤC II

(Kèm theo Công văn số 164/BC-TTQT ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc
Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
I	Môi trường nước sông				
1.	Cách khu vực Mỹ Chánh khoảng 03 km về phía thượng lưu	OL1	1838622	610565	Sông Ô Lâu
2.	Tại xã Hải Phong (nay là xã Nam Hải Lăng), cách điểm hợp lưu với kênh Mai Lĩnh 1km về phía hạ lưu	OL1-1	1847207	618003	Sông Ô Lâu
3.	Điểm tại trạm thủy văn Hải Tân (nay là xã Nam Hải Lăng)	OL2QG7	1843158	613764	Sông Ô Lâu
4.	Điểm tại xã Hải Lâm, huyện Hải Lăng (nay là xã Hải Lăng) (cách cầu Dài khoảng 500m về phía thượng lưu)	SN1	1846091	605134	Sông Nhùng
5.	Điểm tại xã Hải Thượng, huyện Hải Lăng (nay là xã Hải Lăng)	SN2	1849720	603453	Sông Nhùng
6.	Tại cầu Xuân Trung, sông Vĩnh Định	VĐ1QG6	1854361	605971	Sông Vĩnh Định
7.	Điểm tại cầu Hội Yên 2, xã Hải Định, huyện Hải Lăng (nay là xã Diên Sanh)	VĐ2	1851103	611260	Sông Vĩnh Định
8.	Điểm tại cầu Mỹ Lộc bắc qua sông Vĩnh Định, Triệu Đại, huyện Triệu Phong (nay là xã Triệu Bình)	VĐ3	1850967	610773	Sông Vĩnh Định
9.	Cách cầu Thành Cổ, TX Quảng Trị 1 km về phía hạ lưu (nay là phường Quảng Trị)	TH4	1851825	599078	Sông Thạch Hãn
10.	Điểm cách ngã 3 Gia Độ 1km về phía hạ lưu	TH6	1863590	593081	Sông Thạch Hãn
11.	Tại cầu Cửa Việt	TH7	1869499	599558	Sông Thạch Hãn
12.	Điểm tại khu vực xã A Bung (nay là xã La Lay), trên sông Đakrông	TH1-1	1811245	579964	Sông Thạch Hãn
13.	Trạm thủy văn quốc gia Đakrông	TH1QG3	1842366	560203	Sông Thạch Hãn
14.	Trạm thủy văn Đông Hà, thành phố Đông Hà (nay là phường Đông Hà)	SH4QG2	1860924	588133	Sông Hiếu
15.	Tại cầu sông Hiếu, đường tránh phía Đông TP Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	SH5	1862276	592503	Sông Hiếu
16.	Trạm thủy văn Đầu Mầu, xã Cam Thành, huyện Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	SH1QG1	1857141	570568	Sông Hiếu
17.	Tại cầu Đuôi - thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	SH2	1860436	581133	Sông Hiếu

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
18.	Cách trạm bơm 1 của Nhà máy cấp nước sinh hoạt Tân Lương 4 km về phía thượng lưu, thuộc TP Đông Hà (nay là Phường Nam Đông Hà)	VP1	1855834	588639	Sông Vĩnh Phước
19.	Cách đập ngăn mặn Vĩnh Phước 100 m về phía thượng lưu, thuộc TP Đông Hà (nay là Phường Nam Đông Hà)	VP3	1858028	593958	Sông Vĩnh Phước
20.	Tại trạm thủy văn Gia Vòng, Linh Trường, Gio Linh (nay là xã Cồn Tiên)	BH1QG1	1875535	574436	Sông Bến Hải
21.	Cách cầu Hiền Lương về phía thượng lưu 2 km, sông Bến Hải	BH3	1879631	584967	Sông Bến Hải
22.	Cách cầu Hiền Lương 1 km về phía hạ lưu, sông Bến Hải	BH4	1881544	585944	Sông Bến Hải
23.	Tại cầu Cửa Tùng, thuộc vùng cửa sông Bến Hải - Sa Lung	BH5	1881901	591180	Sông Bến Hải
24.	Điểm tại thôn Lại An, xã Gio Mỹ (nay là xã Gio Linh) trên sông Cánh Hòm	CH2	1872037	591318	Sông Cánh Hòm
25.	Điểm tại thôn Xuân Mỹ, xã Trung Hải (nay là xã Bến Hải), trên sông Cánh Hòm	CH1	1879233	587794	Sông Cánh Hòm
26.	Tại cầu thôn 4, xã Vĩnh Hà (nay là xã Bến Quan)	SL1	1881215	565571	Sông Sa Lung
27.	Tại cầu Sa Lung, cách đập ngăn mặn 3 km về phía hạ lưu	SL2	1886351	576472	Sông Sa Lung
28.	Cách đập ngăn mặn Sa Lung 100 m về phía thượng lưu	SL2-1	1885517	574188	Sông Sa Lung
29.	Cách điểm giao nhau với sông Bến Hải 2km về phía thượng lưu, sông Sa Lung	SL3	1881881	584463	Sông Sa Lung
30.	Điểm cách điểm giao nhau với sông Đakrông 1km phía thượng lưu	RQ2	1840506	557559	Sông Rào Quán
31.	Tại xã Xy (Gần Trạm biên phòng 617) (nay là xã A Dơi)	SP1	1817618	549054	Sông Sê Pôn
32.	Cách điểm giao giữa sông Sêpôn và suối La La 300 m về phía hạ lưu, cách điểm nhận thải từ Nhà máy chế biến tinh bột sắn Hướng Hóa 2 km	SP2	1837991	536195	Sông Sê Pôn
33.	Cách biên giới Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào 1 km, thị trấn Lao Bảo, huyện Hướng Hóa (nay là xã Lao Bảo)	SP3	1834362	544303	Sông Sê Pôn
34.	Trên nhánh sông Sêpănghiêng thuộc địa phận xã Hướng Lập, trước khi đổ ra biên giới Việt Lào	SPA1	1867455	533863	Sông Sêpăng hiêng
35.	Điểm tại cầu Cheng xã Hướng Phùng (suối Cổ Nhồi, sông Sen)	SPA2	1848860	533159	Sông Sêpăng hiêng
36.	Điểm tại suối Xa Ry, thôn Chênh Vênh, xã Hướng Phùng	SPA3	1854576	534011	Sông Sêpăng hiêng
II	Môi trường nước hồ				
1.	Hồ Trầm Trà Lộc, xã Hải Hưng (nay là xã Vĩnh Định)	H13	1851995	606473	Trầm Trà Lộc

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Toạ độ		Tên sông, hồ
			X	Y	
2.	Hồ Khe Chè, thị trấn Diên Sanh (nay là xã Diên Sanh)	H14	1846026	606796	Hồ Khe Chè
3.	Hồ Tích Tường, thị xã Quảng Trị (nay là phường Quảng Trị)	H3	1850749	599458	Hồ Tích Tường
4.	Hồ Khe Mây (Phường 3, Đông Hà) (nay là phường Đông Hà)	H8	1859193	588043	Hồ Khe Mây
5.	Hồ Trung Chi, phường Đông Lễ, thành phố Đông Hà (nay là phường Nam Đông Hà)	H9	1857702	590145	Hồ Trung Chi
6.	Hồ sinh thái thị trấn Cam Lộ (nay là xã Cam Lộ)	H6	1858854	579246	Hồ sinh thái
7.	Hồ sinh thái thị trấn Gio Linh (nay là xã Gio Linh)	H16	1871869	588973	Hồ sinh thái
8.	Hồ Bàu Thủy Ứ thuộc xã Vĩnh Tú (nay là xã Vĩnh Hoàng)	H2	1893029	581365	Bàu Thủy Ứ
9.	Hồ Khe Sanh	H4	1838484	550790	Hồ Khe Sanh
10.	Hồ Đại An	H17	1859087	590786	Hồ Đại An
11.	Hồ Khe Sắn (Nam Hào)	H18	1859789	589625	Hồ Khe Sắn
12.	Hồ Fidel	H20	1860242	589300	Hồ Fidel
13.	Hồ Lao Bảo	H5	1837650	537248	Hồ Lao Bảo
14.	Hồ Ái Tử, xã Triệu Ái (nay là xã Ái Tử)	H19	1854560	592821	Hồ Ái Tử
15.	Hồ Tân Độ	H21	1840306	550931	Hồ Tân Độ

PHỤ LỤC III

DANH SÁCH ỦY BAN NHÂN DÂN 36 PHƯỜNG, XÃ

(Kèm theo Công văn số 164/TTQT-QT ngày 06 tháng 10 năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Nông nghiệp và Môi trường Quảng Trị)

STT	Tên UBND phường, xã
1.	UBND xã Vĩnh Linh
2.	UBND xã Cửa Tùng
3.	UBND xã Vĩnh Hoàng
4.	UBND xã Vĩnh Thủy
5.	UBND xã Bến Quan
6.	UBND xã Cồn Tiên
7.	UBND xã Cửa Việt
8.	UBND xã Gio Linh
9.	UBND xã Bến Hải
10.	UBND xã Cam Lộ
11.	UBND xã Hiếu Giang
12.	UBND xã La Lay
13.	UBND xã Tà Rụt
14.	UBND xã Đakrông
15.	UBND xã Ba Lòng
16.	UBND xã Hướng Hiệp
17.	UBND xã Hướng Lập
18.	UBND xã Hướng Phùng
19.	UBND xã Khe Sanh
20.	UBND xã Tân Lập
21.	UBND xã Lao Bảo
22.	UBND xã Lia
23.	UBND xã A Dơi
24.	UBND xã Triệu Phong
25.	UBND xã Ái Tử
26.	UBND xã Triệu Bình
27.	UBND xã Triệu Cơ
28.	UBND xã Nam Cửa Việt
29.	UBND xã Diên Sanh
30.	UBND xã Mỹ Thủy
31.	UBND xã Hải Lăng
32.	UBND xã Nam Hải Lăng
33.	UBND xã Vĩnh Định
34.	UBND phường Đông Hà
35.	UBND phường Nam Đông Hà
36.	UBND phường Quảng Trị